

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC¹

TS. Trần Thị Mai Lan
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Văn hóa của các tộc người vùng biên giới Việt - Trung đa dạng, phong phú về nguồn gốc, nội dung và phức tạp trong quá trình phát triển, biến đổi. Không chỉ ảnh hưởng đến nhiều mặt trong đời sống xã hội tộc người, văn hóa các tộc người còn có vai trò to lớn đối với an ninh quốc phòng ở vùng biên giới phía Bắc. Bài viết tập trung làm rõ một số nét tiêu biểu, sự biến đổi đặc trưng văn hóa của các tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc được thể hiện qua những công trình nghiên cứu đã công bố, trên cơ sở đó xây dựng định hướng nghiên cứu về văn hóa tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong thời gian tới cho hiệu quả, phù hợp với tình hình mới.

Từ khóa: Văn hóa, biên giới Việt Nam - Trung Quốc, tộc người vùng biên giới.

Ngày nhận bài: 30/9/2019; ngày gửi phản biện: 7/10/2019; ngày duyệt đăng: 4/12/2019

Mở đầu

Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc là nơi diễn ra quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hóa sớm nhất, mạnh mẽ và thường xuyên nhất giữa các tộc người sinh sống ở vùng giáp biên của hai quốc gia. Quá trình giao lưu, tiếp xúc này dẫn đến tình trạng văn hóa của các cộng đồng có dân số đông thường chiếm “ưu thế” vượt trội và gây ảnh hưởng, làm biến đổi đối với văn hóa của các cộng đồng có dân số ít hơn. Cụ thể là văn hóa của các tộc người ở vùng biên của Trung Quốc tác động đến văn hóa của các tộc người ở khu vực biên giới nước ta nhiều hơn là tác động trở lại. Bên cạnh sự ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực, những tác động tiêu cực có thể làm cho văn hóa của các tộc người vùng biên bị mất tính truyền thống, về lâu dài có thể ảnh hưởng đến văn hóa quốc gia.

Từ nhiều năm trước, Trung Quốc đã có chính sách văn hóa mang tầm chiến lược dành cho các tộc người ở vùng biên, trong khi chính sách dân tộc của ta đối với bộ phận cư dân này còn tương đối mờ nhạt. Do đó, chúng ta cần tìm hiểu về tình hình nghiên cứu đặc trưng văn hóa và biến đổi văn hóa của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Trung

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Cơ sở năm 2019: “Một số vấn đề về đặc trưng văn hóa và biến đổi văn hóa của các tộc người thiểu số ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Thị Mai Lan và ThS. Lê Thị Hương đồng chủ nhiệm.

Quốc trong thời gian qua để có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới, nhằm ứng phó với những tác động về văn hóa từ bên kia biên giới. Kết quả nghiên cứu sẽ cho chúng ta có cái nhìn rõ nét hơn về thực trạng nghiên cứu văn hóa của các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới phía Bắc từ trước đến nay, từ đó làm cơ sở để xác định hướng nghiên cứu cần tập trung trong những giai đoạn tiếp theo.

1. Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc và các tộc người sinh sống ở giáp biên

Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc là khu vực hành chính cấp huyện của hai bên tiếp giáp đường biên giới², có địa hình phức tạp với nhiều núi cao, khí hậu khắc nghiệt, không thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của con người. Đây là địa bàn sinh sống của 18 tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái, Hmông - Dao, Tạng - Miến (Lâm Bá Nam, 2013), gồm các tộc người tại chỗ và các tộc người từ Trung Quốc chuyển sang vào những thời kỳ khác nhau³. Bên cạnh các tộc người có dân số đông (như Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, Kinh), có nhiều tộc người có dân số ít⁴ (như Lô Lô, Cờ Lao, Cống, Si La, Bô Y...). Các tộc người có quá trình sinh sống gắn bó lâu dài ở vùng biên giới của Tổ quốc, tạo nên nét đặc sắc về văn hóa. Phần lớn các tộc người có đồng tộc sinh sống bên kia biên giới và thường xuyên giao lưu với người đồng tộc và khác tộc ở bên đó.

Nhà nghiên cứu Trung Quốc Phạm Hồng Quý xác định, trong số 56 dân tộc của Trung Quốc có 12 dân tộc xuyên biên giới Việt - Trung, gồm: Zhuang, Han, Dai, Buyi, Miao, Yao, Yi, Hani, Lahu, Kelao, Jing, Hui. Về nguồn gốc, theo ông có 4 nhóm chủ yếu là:

- Nhóm thứ nhất gồm các cư dân Trung Quốc thiên di đến Việt Nam (10 tộc người) do loạn lạc, chiến tranh và nạn đói. Trong số đó, có người bị bắt lính, bắt phu, có người phản kháng, khởi nghĩa bị đàn áp mà phải thiên di vào Việt Nam.

- Nhóm thứ hai từ Trung Quốc thiên di đến nước thứ hai rồi chuyển đến Việt Nam, như một chi của người Hà Nhì sau khi di cư sang Lào đã đến định cư ở Việt Nam và được các nhà nghiên cứu Việt Nam xác định là dân tộc Si La.

- Nhóm thứ ba là các cư dân từ Việt Nam di cư đến Trung Quốc, điển hình là người Kinh, đã cư trú tại Quảng Tây trong mấy thế kỷ qua.

- Nhóm thứ tư là các tộc người có nguồn gốc lâu đời ở vùng biên giới, nhóm này bị đường biên giới tách thành công dân của hai quốc gia, như người Mảng, người Khơ-mú (dẫn theo Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 56, 57).

² Theo Khoản 8 Điều 1 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước CHXH Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Trung Hoa.

³ Các tộc người di cư từ Trung Quốc sang sinh sống ở biên giới phía Bắc Việt Nam vào thế kỷ XVII, XVIII, XIX.

⁴ Theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 quy định tại Khoản 5 điều 4, các dân tộc có dân số ít là các dân tộc có dân số dưới 10.000 người.

Như vậy, các dân tộc sinh sống ở khu vực biên giới Việt - Trung có hai bộ phận, một bộ phận hiện đang sống ở Việt Nam và bộ phận đã và đang sống tại Trung Quốc. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chủ yếu tiếp cận với các nghiên cứu về đặc trưng văn hóa và biến đổi văn hóa của một số tộc người sinh sống ở khu vực biên giới trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Một số hướng tiếp cận và lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu văn hóa

Khái niệm *văn hóa*, *văn hóa tộc người* và *văn hóa quốc gia* được nhiều tác giả bàn đến cả về nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo đó, một số tác giả đã phân thành 6 loại định nghĩa văn hóa trong hàng trăm định nghĩa về văn hóa trên thế giới hiện nay, gồm: định nghĩa miêu tả (những gì văn hóa bao hàm), định nghĩa lịch sử (nhấn mạnh quá trình thừa kế, truyền thống), định nghĩa chuẩn mực (nhấn mạnh đến quan niệm về giá trị), định nghĩa tâm lý học (nhấn mạnh đến các quá trình thích nghi với môi trường, sự học hỏi, hình thành thói quen, lối ứng xử...), định nghĩa nguồn gốc (xem xét văn hóa từ nguồn gốc phát sinh), và định nghĩa cấu trúc (chú trọng khía cạnh tổ chức cấu trúc của văn hóa). Phần lớn các nhà nghiên cứu đều sử dụng định nghĩa về văn hóa của UNESCO năm 2002 (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 37; Nguyễn Văn Minh, 2018, tr. 277). Các tác giả cũng nhấn mạnh đến *đa dạng văn hóa*, khái niệm này thể hiện trong Công ước UNESCO về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa 2005, cho rằng đó là điều kiện cần thiết cho phát triển. Từ khía cạnh văn hóa tộc người, thừa nhận tính đa dạng có nghĩa chấp nhận sự khác biệt về văn hóa giữa các tộc người, cả người đa số và người thiểu số (Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương, 2012, tr. 12).

Về tiếp cận nghiên cứu, nhiều tác giả cho rằng từ góc nhìn nhân học là cách tiếp cận giúp thấu hiểu tổng thể và sâu sắc nhất về văn hóa tộc người cũng như về biến đổi của nó (Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương, 2012, tr. 17), vì vậy được áp dụng rộng rãi. Bên cạnh đó, cách tiếp cận từ góc độ *văn hóa quốc gia* và *xây dựng văn hóa quốc gia* ở Việt Nam cũng được chú ý sau khi các Văn kiện quan trọng của Đảng về văn hóa được ban hành. Khái niệm *văn hóa quốc gia* được Ngô Đức Thịnh bàn đến năm 2006, khi ông xem *văn hóa quốc gia* như một loại hình bên cạnh *văn hóa tộc người* và *văn hóa vùng*, được hiểu là *văn hóa Việt Nam*. Vương Xuân Tình cho rằng có thể xây dựng *văn hóa quốc gia* từ hai cách tiếp cận chính là cấu trúc và chức năng: tiếp cận cấu trúc có thể đồng nhất *văn hóa Việt Nam* và *văn hóa quốc gia*; tiếp cận chức năng sẽ làm rõ *văn hóa quốc gia* gồm những yếu tố, giá trị chung phổ quát cho tất cả các tộc người hay nhóm xã hội sống trong quốc gia đó. Ngoài ra, tiếp cận nghiên cứu gắn với tiêu chí văn hóa để xác định thành phần tộc người, tiếp cận Mác xít về văn hóa, xem các vấn đề và thực hành văn hóa được phân tích trong mối liên hệ với điều kiện lịch sử của sản xuất kinh tế cũng là những tiếp cận quan trọng khi nghiên cứu văn hóa tộc người trong thời gian qua (Nguyễn Văn Minh, 2018). Hơn nữa, nhiều công trình nghiên cứu hiện nay còn có xu hướng sử dụng cách tiếp cận liên ngành, mà phổ biến là tiếp cận phát triển bền vững, coi văn hóa là một trong các trụ cột phát triển bền vững. Vương

Xuân Tình đã thể hiện khái niệm phát triển bền vững văn hóa tộc người qua 5 chỉ báo là: chấp nhận đa dạng văn hóa, giữ gìn ngôn ngữ tộc người, giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người, ý thức tự giác tộc người, và văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, tác giả đã nhấn mạnh vai trò văn hóa tộc người ở khu vực biên giới có ý nghĩa quyết định đến phát triển bền vững ở vùng biên cương (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014; Nguyễn Văn Minh, 2018, tr. 300).

Đối với lý thuyết, một số tác giả như Hoàng Cầm và Phạm Quỳnh Phương (2012), Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), Nguyễn Văn Chính (2016), Nguyễn Văn Minh (2018)... đã nêu lên những lý thuyết cơ bản được áp dụng trong các nghiên cứu văn hóa tộc người ở Việt Nam, đó là: thuyết tương đối văn hóa (hình thành từ đầu thế kỷ XX) nhấn mạnh sự bình đẳng, độc đáo của các nền văn hóa; thuyết khuếch tán văn hóa (đầu thế kỷ XX) cho rằng sự biến đổi văn hóa không phải do trí tuệ mà do sự vay mượn (Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương, 2012, tr. 18); thuyết khu vực văn hóa - lịch sử khẳng định trong một vùng có nhiều tộc người cùng cộng cư lâu dài luôn có sự giao lưu, ảnh hưởng văn hóa với nhau, từ đó hình thành nên những yếu tố văn hóa chung;... Các lý thuyết này có nhiều ảnh hưởng ở Việt Nam trong nghiên cứu dân tộc học/nhân học về văn hóa (Nguyễn Văn Minh, 2018, tr. 305). Bên cạnh đó, nhiều nhà nghiên cứu văn hóa tộc người còn áp dụng thuyết sinh thái văn hóa (xuất hiện vào giữa thế kỷ XX), cho rằng biến đổi văn hóa là quá trình thích ứng của các nền văn hóa với môi trường sinh thái địa phương. Ngoài ra, thuyết phát triển bền vững văn hóa cũng được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu gần đây, bởi vì theo thuyết này, để phát triển văn hóa bền vững thì cần đảm bảo 5 nguyên tắc then chốt là: đa dạng văn hóa, biến đổi văn hóa, tính tổng thể của văn hóa, chủ quyền văn hóa và tương đối văn hóa (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh đồng chủ biên, 2012, tr. 43). Đặc biệt, hầu hết các nghiên cứu về biến đổi văn hóa đều sử dụng lý thuyết giao lưu và tiếp biến văn hóa (xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX) để làm rõ sự tiếp xúc trực tiếp và lâu dài giữa hai nền văn hóa sẽ dẫn đến những thay đổi hoặc biến đổi của một số loại hình văn hóa của một hoặc cả hai nền văn hóa đó. Văn hóa tộc người liên tục biến đổi, vì vậy lý thuyết này phù hợp với các nghiên cứu về văn hóa tộc người nói chung.

3. Các vấn đề về đặc trưng văn hóa

Văn hóa các tộc người thiểu số vùng biên giới phía Bắc mang đặc trưng của một vùng mở, như: (i) Về ẩm thực, nét độc đáo là các món ăn chế biến cầu kỳ, kết hợp cách chế biến của người Hoa và người Việt, chú trọng sử dụng gia vị tự nhiên; (ii) Đối với trang phục, nét độc đáo thể hiện ở bộ nữ phục như bộ áo dài của người Tày, Nùng và bộ váy, quần, áo, khăn, mũ với hoa văn sắc sảo của người Hmông, Dao, Lô Lô, Hà Nhì, Cờ Lao...; (iii) Về nhà ở, các tộc người thiểu số nơi đây có các loại hình nhà đặc trưng như: nhà sàn 4 mái, nhà sàn trình tường, nhà đất trình tường - tức nhà phòng thủ kết hợp với làng phòng thủ, nhà thường được lợp ngói âm dương tự sản xuất (Bùi Xuân Đính, 2012, tr. 164).

Một trong những đặc điểm nổi bật của văn hóa tộc người xuyên biên giới là yếu tố ngôn ngữ. Mối quan hệ của các tộc người với đồng tộc bên kia biên giới luôn được thúc đẩy bởi ngôn ngữ, hiện tượng sử dụng song ngữ, đa ngữ khá phổ biến. Bên cạnh đó, các tộc người còn sử dụng ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt và ngôn ngữ của tộc người chiếm số đông trong vùng, đặc biệt là tiếng Tày, Nùng, Hmông và Quan Hỏa (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 153). Một số tộc người có dân số đông như Hmông, Dao, Nùng khá thuận lợi khi giao tiếp với đồng tộc ở bên kia biên giới. Tiếng Hmông trở nên phổ biến ngay cả những cộng đồng tộc người có dân số ít tại các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương; những tộc người có dân số ít như Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, ngoài tiếng mẹ đẻ những ngôn ngữ khác như tiếng Hmông, Tày, Quan Hỏa được sử dụng khá thành thạo (Đặng Thị Hoa, 2017).

Các mối quan hệ văn hóa còn thông qua nhiều nghi lễ cộng đồng như cơm mới, cúng nguồn nước, cúng rừng giữa các bản ở hai bên biên giới. Khi tổ chức các nghi lễ gia đình, dòng họ hay cộng đồng, người Tày, Nùng thường tìm và mời những thầy cúng được cho là “cao tay” và là người đồng tộc, không phân biệt người Trung Quốc hay người Việt Nam để chủ trì nghi lễ. Việc qua lại biên giới để tham dự các nghi lễ cộng đồng ở vùng miền núi phía Bắc vẫn diễn ra thường xuyên, nhất là ở người Hmông, trong dịp Tết Nguyên đán. Với người Nùng và người Hà Nhì, việc qua lại biên giới để tham dự các lễ hội của đồng tộc diễn ra thường xuyên hàng năm (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 163, 165).

Văn nghệ dân gian của các tộc người vùng biên khá phong phú. Tiêu biểu là hát *Then*, sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng và hình thức hát đối đáp như *sli*, *lượn* của người Tày, Nùng; múa *khèn* của người Hmông, múa trống đồng của người Lô Lô... luôn được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm (Phan Hữu Dật, 1974; Nông Quốc Thắng, 1980; Lưu Danh Doanh, 1991).

Nhìn chung, các nghiên cứu về đặc trưng văn hóa tộc người có hai loại: (i) Văn hóa là một phần trong công trình tổng thể về các dân tộc hoặc một dân tộc vùng biên giới (Viện Dân tộc học, 1978; Phạm Quang Hoan chủ biên, 2003; Vũ Diệu Trung chủ biên, 2009); (ii) Các công trình tập trung tìm hiểu văn hóa của một hoặc một số tộc người nhất định trong khu vực (Hoàng Nam, 2002; Triệu Thị Tình, Vũ Diệu Trung chủ biên, 2017; Nguyễn Ngọc Thanh, 2018; Sở Văn hóa thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang, 2018). Trong các công trình mang tính tổng thể về tộc người, văn hóa được trình bày là một bộ phận của đời sống tộc người, nhưng vẫn được chú trọng nêu lên những nét độc đáo nhất. Đối với các công trình chuyên sâu về văn hóa tộc người, các khía cạnh văn hóa được làm rõ hơn, cả về nguồn gốc, quá trình tiếp biến, biến đổi của chúng gắn với lịch sử tộc người. Đặc biệt, một số công trình còn phân tích được nguyên nhân của những biến đổi và giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các tộc người (Lâm Bá Nam, 2013; Hoàng Văn Kiên, Vũ Diệu Trung chủ biên, 2016).

4. Các vấn đề về biến đổi văn hóa

Biến đổi giá trị văn hóa của các dân tộc và quốc gia, nhất là những dân tộc thiểu số có dân số ít, bộ phận cư dân sống ở vùng biên giới tiếp giáp với đồng tộc và tộc người khác ở những quốc gia láng giềng trong quá trình phát triển là tất yếu (Nguyễn Văn Minh, 2017, tr. 74). Các hoạt động giao lưu văn hóa luôn mở ra và không bị giới hạn bởi biên giới quốc gia, bên cạnh các hoạt động văn hóa nội tộc người, trong khu vực, còn có các hình thức giao lưu văn hóa giữa các tộc người cư trú ở hai bên đường biên giới. Đây chính là sự khác biệt của văn hóa các tộc người vùng biên với văn hóa các tộc người sinh sống trong nội địa, bởi vì sự biến đổi văn hóa của họ chịu ảnh hưởng không nhỏ do những tác động từ bên kia biên giới.

Theo các nhà nghiên cứu, do tác động của Đổi mới và hội nhập, nền ngôn ngữ và văn hóa vật chất cũng như văn học nghệ thuật truyền thống có sự biến đổi nhanh hơn (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh đồng chủ biên, 2012, tr. 254). Đặc biệt, có tác giả cho rằng phạm vi và cường độ giao lưu văn hóa như hiện nay đã tạo nên sự *nhieều loạn* giữa yếu tố hiện đại và cổ truyền, khi mà chủ thể văn hóa không đủ điều kiện để chọn lọc, tiếp thu, kế thừa các giá trị tinh hoa văn hóa ngoại nhập (Nguyễn Thị Thanh Bình, Phạm Thị Thu Hà, 2017, tr. 11). Chẳng hạn như ẩm thực, người dân tiếp nhận những yếu tố mới trong ăn uống từ một số tộc người láng giềng, cụ thể là người Tu Dí ở huyện Mường Khương thường xuyên dùng các món ăn của các dân tộc cận cư gồm xôi bảy màu của người Nùng, thắng cố của người Hmông, thịt cuốn lá lốt và miến xào của người Kinh; ngược lại các tộc người cũng rất thích các món ăn của người Tu Dí như đậu xị, canh tương, nhục đậu khấu,... Sự thay đổi được thể hiện cả trong quan niệm về ăn uống (Trần Thị Mai Lan, Sa Thị Thanh Nga, 2017, tr. 27).

Trong khi, trang phục nam của các tộc người vùng biên giới phía Bắc đã thay đổi nhiều, đều mặc theo một phổ thông, nhiều người thường xuyên mua đồ mặc từ Trung Quốc. Phụ nữ các tộc người Tày, Nùng ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng cũng thích quần áo của Trung Quốc được cắt may kiểu truyền thống (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh đồng chủ biên, 2012). Các tộc người Hà Nhì, Hmông, Dao đều chủ yếu sử dụng trang phục truyền thống do phía Trung Quốc sản xuất, tuy chất lượng không đảm bảo nhưng đa dạng về mẫu mã, có giá thành thấp hơn so với việc bỏ công sức tự làm (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 170). Nhiều sản phẩm may mặc truyền thống được phía Trung Quốc cải biên, sản xuất hàng loạt, nhất là trang phục Hmông từ phía Vân Nam đưa sang Việt Nam không chỉ được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Hmông mà cả nhiều tộc người khác như Lô Lô, Hà Nhì,... Ngược lại, các tộc người thiểu số ở tỉnh Vân Nam lại thích các đồ mặc truyền thống, đồ thờ cúng theo phong tục từ phía Việt Nam (Đặng Thị Hoa, 2018, tr. 841). Riêng trang sức, phụ nữ nơi đây đã ít sử dụng bạc mà dùng các đồ chế tác từ vàng - loại trang sức hiện được bán phổ biến trên thị trường (Trần Thị Mai Lan, Sa Thị Thanh Nga, 2017, tr. 28).

Thời gian gần đây, ngôn ngữ vùng không còn được người dân sử dụng rộng rãi như trước năm 1986, thay vào đó là tiếng Việt, kết hợp với tiếng mẹ đẻ (ở lớp người dưới 30 tuổi); chỉ những người từ 40 tuổi trở lên mới biết nói và sử dụng ngôn ngữ vùng (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 154). Ở một số nơi, lớp trẻ sinh từ sau năm 1980, chỉ biết nghe mà không biết nói tiếng dân tộc mình. Vì vậy, trong sinh hoạt văn hóa văn nghệ địa phương, nhiều tộc người đã sáng tác lời mới theo tiếng Việt trên nền nhạc dân ca truyền thống của mình với các nội dung mới như ca ngợi đất nước, ca ngợi Đảng, Bác Hồ,...

Ngoài đồ dệt may công nghiệp, đồ thủ công gia đình và đồ cúng do Trung Quốc sản xuất, các dân tộc vùng biên còn ưa thích những sản phẩm văn hóa (băng đĩa nhạc) được sản xuất ở nước ngoài (Trần Thị Mai Lan, Sa Thị Thanh Nga, 2017, tr. 27, 28). Rất nhiều gia đình người Tày, Nùng ở biên giới mua băng đĩa hát *then*, *lượn* do Trung Quốc sản xuất; người Hmông ở Điện Biên còn tiêu thụ các loại băng đĩa, phim ảnh và ca nhạc bằng tiếng Hmông có xuất xứ từ Mỹ và Thái Lan; người Hà Nhì mua các băng nhạc nhảy các điệu hip hop dựa trên một số chất liệu âm nhạc truyền thống của tộc người, các băng nhạc bằng tiếng Hà Nhì được sản xuất ở Trung Quốc,... (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 172, 173).

Trong bối cảnh mới, quá trình tương tác văn hóa của các tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung diễn ra nhiều chiều, có những yếu tố tiếp biến mới của trào lưu văn hóa hiện đại (Đặng Thị Hoa, 2018, tr. 844), mang đậm dấu ấn của văn hóa Việt và văn hóa Trung Quốc.

5. Các vấn đề về tác động và xu hướng biến đổi

Các yếu tố tác động đến biến đổi văn hóa ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc có thể kể đến một số tác nhân chính như: sự biến đổi trong nhận thức của chủ thể văn hóa, sự phát triển của kinh tế thị trường và đô thị hóa, ảnh hưởng của văn hóa Việt (Kinh), quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các tộc người trong vùng và các tộc người liên/xuyên biên giới, tác động của chính sách dân tộc, chính sách văn hóa,... Theo đó, sự biến đổi văn hóa có những ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế (sản xuất thủ công nghiệp, kết nối cộng đồng tộc người với đồng tộc ở Trung Quốc khi đi làm ăn xa, buôn bán, với xóa đói giảm nghèo); ảnh hưởng đến ổn định xã hội như giải trí, cổ kết cộng đồng (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 173-194). Đặc biệt, sự tương tác văn hóa xuyên biên giới rất có ý nghĩa trong việc tăng cường giao lưu hợp tác giữa các quốc gia láng giềng. Vùng biên giới thuộc địa phận cả Trung Quốc và Việt Nam, đều là khu vực phát triển thấp, thông qua tương tác xuyên văn hóa có thể phát huy thế mạnh, hạn chế điểm yếu, khai thác các dự án phát triển có lợi cho cả hai phía. Tác động của văn hóa xuyên biên giới cũng là con đường hữu hiệu để tăng cường mối liên hệ giữa các cá nhân và nhóm xã hội ở khu vực biên giới. Quan hệ văn hóa xuyên biên giới có lợi cho việc duy trì truyền thống giao lưu hữu nghị đoàn kết lâu đời giữa hai nước, mối quan hệ này còn thỏa mãn nhu cầu tình cảm và nhu cầu văn hóa dân tộc của

cur dân hai nước, là sự kết hợp hữu nghị giữa ý thức công dân và ý thức dân tộc (Đặng Thị Hoa, 2018, tr. 846).

Các nhà nghiên cứu cũng đã nhắc đến tác động không mong muốn của việc biến đổi văn hóa tộc người vùng biên phía Bắc. Đó là các tệ nạn xã hội xuyên biên giới; sự xâm phạm đến an ninh chính trị, an toàn xã hội ở khu vực biên giới và cả nước, như việc truyền đạo Tin Lành trái phép thông qua văn hóa phẩm, các phương tiện truyền thông; sự đồng hóa văn hóa của một số dân tộc thiểu số ở nước ta qua quá trình tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc.

Về xu hướng biến đổi của văn hóa tộc người vùng biên phía Bắc trong thời gian tới, các tác giả đã nêu một số xu hướng chính, đó là: (i) Giao lưu và ảnh hưởng, đồng hóa tự nhiên về văn hóa, vừa có sự mai một, đồng thời lại có sự phục hồi các giá trị truyền thống; (ii) Văn hóa truyền thống của các dân tộc có nhiều biến đổi theo hướng giảm dần, thậm chí mất đi bản sắc do mối quan hệ tương tác với văn hóa của các dân tộc khác, nhất là của người Việt; (iii) Do ý thức tự tôn dân tộc, sự tác động tự nhiên hay có chủ đích của các quốc gia láng giềng đối với bộ phận cư dân của họ đã di cư ra nước ngoài, nên bộ phận dân chúng của một số tộc người lại có tâm lý bảo vệ văn hóa truyền thống và hướng về quê hương, cố quốc. Xu hướng này là một trong những nhân tố quan trọng khiến giá trị văn hóa và ý thức tộc người được tăng cường trong khi văn hóa quốc gia và ý thức quốc gia có thể bị giảm sút trong bộ phận dân cư nói trên (Nguyễn Văn Minh, 2017, tr. 75); (iv) Trong chiến lược “biên giới mềm”, Trung Quốc ngày càng gia tăng ảnh hưởng về văn hóa với các tộc người ở bên kia biên giới của họ. Sức hút của văn hóa Trung Quốc ngày càng tác động đến các tộc người ở vùng biên nước ta, với các chính sách văn hóa và phát triển, đồng thời các tộc người có dân số đông bên kia biên giới sẽ có tác động đến đồng tộc có dân số ít hơn đang sinh sống ở khu vực biên giới của ta (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 233, 234). Đó là tình trạng tăng nhu cầu sử dụng các sản phẩm văn hóa và tiêu dùng được nhập khẩu của cư dân hai bên biên giới, đây cũng là xu hướng tất yếu và có thể tăng cường trong thời gian tới.

Kết luận

Những nghiên cứu về văn hóa của các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã được chú ý từ trước những năm 1970 của thế kỷ XX, nhưng phần nào đã bị ngắt quãng bởi chiến tranh biên giới năm 1979. Vì vậy, nội dung bài viết chủ yếu giới thiệu chung những nét cơ bản nhất về văn hóa của một số tộc người ở vùng biên giới phía Bắc thông qua một số nghiên cứu đã công bố.

Vài thập kỷ gần đây, quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã được đẩy mạnh, tạo điều kiện cho việc giao lưu văn hóa giữa các tộc người vùng biên giới được mở rộng. Trong bối cảnh đó, các công trình nghiên cứu được tiến hành nhiều hơn, ngoài việc làm rõ đặc trưng văn hóa của từng tộc người qua những khía cạnh khác nhau, còn đi sâu

phân tích thực trạng biến đổi văn hóa và những tác động, ảnh hưởng qua lại về văn hóa giữa các tộc người. Các khía cạnh văn hóa cũng được tập trung so sánh nhiều hơn trước, chủ yếu là theo lịch đại của từng tộc người hoặc nhiều tộc người, còn ít so sánh đồng đại để tìm ra những điểm chung gần gũi về nguồn gốc văn hóa của các tộc người, nhất là những tộc người bên kia biên giới.

Văn hóa quốc gia có vai trò rất quan trọng đối với việc xây dựng ý thức quốc gia dân tộc, với sự ổn định và phát triển vùng biên giới nhưng chưa được lưu tâm đúng mức, mới chỉ được đề cập trong một vài công trình nghiên cứu từ trước 1979 và gần đây. Trong khi, nghiên cứu chính sách dân tộc và chính sách văn hóa đã phần nào được quan tâm, song việc nghiên cứu sâu về chính sách dân tộc nói chung và chính sách văn hóa vùng biên cương nói riêng của Trung Quốc mới chỉ là gợi mở ở một số công trình, mà hầu hết là được dịch từ tiếng Trung. Nội dung nghiên cứu này là rất cần thiết để chúng ta có thể nhận biết và ứng phó với những tác động mạnh mẽ từ cường quốc văn hóa láng giềng. Bên cạnh đó, mức độ quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với những tộc người vùng biên giới chưa đồng đều, do vậy cần được quan tâm hơn để có cơ sở khoa học cho việc đề ra các chính sách phát triển vùng và các tộc người, nhất là nhằm bảo tồn, phát huy có hiệu quả văn hóa truyền thống các tộc người trong bối cảnh phát triển kinh tế, du lịch, giao lưu văn hóa mạnh mẽ ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cũng như đưa ra được những chính sách văn hóa phù hợp trong tình hình mới ở khu vực này.

Văn hóa của các tộc người sinh sống ở vùng biên giới phía Bắc mới chỉ được nghiên cứu nhỏ lẻ, thiếu hệ thống, chưa có công trình nghiên cứu về đồng tộc của mỗi tộc người sống bên kia biên giới để có cơ sở đối chiếu, so sánh, từ đó rút ra mức độ bảo tồn văn hóa gốc và mức độ giao lưu tiếp biến văn hóa qua thời gian, sau khi thay đổi môi trường sống, liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội, chính trị, chính sách dân tộc ở hai quốc gia khác nhau. Ở một số địa phương, biên giới bị đóng cửa hơn 10 năm sau chiến tranh năm 1979, nên người dân dần mất liên lạc với đồng tộc ở Trung Quốc, lớp người đầu tiên đặt chân đến Việt Nam không để lại nhiều di sản văn hóa liên quan đến cội nguồn tộc người, dẫn đến những đặc trưng văn hóa gốc của họ hầu như không còn⁵, đối tượng nghiên cứu của chúng ta chỉ còn lại những *truyền thống văn hóa mới* được hình thành từ khi các tộc người đến sinh sống tại Việt Nam. Văn hóa của những người đồng tộc có tầm ảnh hưởng lớn đến các tộc người ở Việt Nam cũng như bộ phận cư dân từ Việt Nam di cư sang Trung Quốc chưa được tìm hiểu, nghiên cứu thấu đáo nên rất khó có thể dự đoán được chính xác xu hướng biến đổi văn hóa vùng biên trong tương lai.

⁵ Những đặc trưng văn hóa gốc của các tộc người xuyên biên giới chỉ còn được lưu giữ trong nội dung các bài cúng, nhất là cúng đưa hồn người chết trong đám ma, trong đó thể hiện rất rõ cội nguồn của từng tộc người gắn với các địa danh khác nhau ở Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thanh Bình, Phạm Thị Thu Hà (2017), “Xu hướng biến đổi văn hóa của người Tày ở xã Quang Lang, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn dưới tác động của quá trình đô thị hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-12.
2. Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn, chính sách và sự biến đổi văn hóa - sinh kế tộc người*, trên trang <http://isee.org.vn/Content/Home/Library/306/dien-ngon-chinh-sach-va-su-bien-doi-van-hoa-sinh-ke-toc-nguoi.pdf>.
3. Nguyễn Văn Chính (2016), “Lý thuyết về tộc người và những thách thức mới trong nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1 và 2, tr. 131-146.
4. Phan Hữu Dật (1974), “Chiếc trống đồng Lũng Cú”, *Tạp chí Khảo cổ học*, Số đặc biệt về trống đồng, tập 1.
5. Lưu Danh Doanh (1991), “Tìm hiểu nghệ thuật múa dân gian dân tộc Hmông”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 2, tr. 51-52.
6. Bùi Xuân Đỉnh (2012), *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
7. Đặng Thị Hoa (2017), “Vai trò của văn hóa tộc người trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 48-56.
8. Đặng Thị Hoa (2018), “Quan hệ văn hóa tộc người xuyên biên giới trong phát triển văn hóa khu vực biên giới các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam và Vân Nam, Trung Quốc”, trong Viện Dân tộc học: *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Phạm Quang Hoan (Chủ biên, 2003), *Dân tộc Cờ Lao ở Việt Nam - truyền thống và biến đổi*, Nxb. văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Hoàng Văn Kiên, Vũ Diệu Trung (Chủ biên, 2016), *Di sản văn hóa phi vật thể tỉnh Hà Giang*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tập 1.
11. Trần Thị Mai Lan, Sa Thị Thanh Nga (2017), “Đôi nét về quan hệ dân tộc của người Tu Dí ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 22-29.
12. Nguyễn Văn Minh (2017), “Phát huy giá trị văn hóa tộc người để góp phần tăng cường và phát triển ý thức quốc gia Việt Nam trong bối cảnh hiện nay” *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, Số 6, tr. 74-77.
13. Nguyễn Văn Minh (Chủ biên, 2018), *Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. 13. Hoàng Nam (2002), *Đặc trưng văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
15. Lâm Bá Nam, *Vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc: giao thoa từ góc nhìn địa văn hóa và tộc người*, trên trang <http://bienphongvietnam.vn/nguyen-cuu-trao-doi/thong-tin-tu-lieu/1040-ddd.html> (Cập nhật ngày 12/7/2013).
16. Phạm Quỳnh Phương, Hoàng Cầm (2013), *Một số khuynh hướng nghiên cứu lý thuyết văn hóa và các hướng tiếp cận nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu văn hóa.
17. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang (2018), *Văn hóa dân tộc Mông Hà Giang*, Công ty Cổ phần in Hà Giang.
18. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam (Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Tây Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Nông Quốc Thắng (1980), “Sli, lượn - dân ca trữ tình Tày Nùng”, *Tạp chí Văn học*, Số 3, tr. 113-115.
21. Triệu Thị Tình, Vũ Diệu Trung (Chủ biên, 2017), *Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu tỉnh Hà Giang*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
22. Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên, 2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Vũ Diệu Trung (Chủ biên, 2009), *Người Lô Lô Đen ở Hà Giang*, Nxb. văn hóa dân tộc, Hà Nội.
25. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.